

PHẦN XI NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ SẢN PHẨM DỆT

Chú giải.

1. Phần này không bao gồm:

(a) Lông cứng hoặc lông động vật dùng làm bàn chải (nhóm 05.02); lông đuôi hoặc bờm ngựa hoặc phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11);

(b) Tóc hoặc các sản phẩm bằng tóc (nhóm 05.01, 67.03 hoặc 67.04), trừ vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc tương tự (nhóm 59.11);

(c) Xơ nhung tách từ hạt bông hoặc các vật liệu thực vật khác thuộc Chương 14;

(d) Amiăng (asbestos) thuộc nhóm 25.24 hoặc các sản phẩm từ amiăng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 68.12 hoặc 68.13;

(e) Các sản phẩm của nhóm 30.05 hoặc 30.06; chỉ tơ nha khoa, đóng gói riêng để bán lẻ, của nhóm 33.06;

(f) Các loại vải dệt có phủ lớp chất nhạy của các nhóm từ 37.01 đến 37.04;

(g) Sợi monofilamen có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm hoặc sợi dạng dải hoặc các dạng tương tự (ví dụ, rơm nhân tạo) có chiều rộng trên 5mm, bằng plastic (Chương 39), hoặc các loại dây tết ben hoặc vải hoặc sản phẩm dạng song mây tre đan khác hoặc liễu gai bằng sợi monofilamen hoặc sợi dạng dải tương tự (Chương 46);

(h) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 39;

(ij) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 40;

(k) Da sống còn lông (Chương 41 hoặc 43) hoặc sản phẩm da lông, da lông nhân tạo hoặc các sản phẩm làm bằng các vật liệu đó, thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;

(l) Các loại hàng hoá làm bằng vật liệu dệt thuộc nhóm 42.01 hoặc 42.02;

(m) Các sản phẩm hoặc hàng hoá thuộc Chương 48 (ví dụ, mền xơ xenlulo);

(n) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép, ghệt hoặc xà cạp hoặc các mặt hàng tương tự thuộc Chương 64;

(o) Lưới tóc hoặc các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65;

(p) Hàng hoá thuộc Chương 67;

(q) Vật liệu dệt đã phủ bột mài (nhóm 68.05) và xơ carbon hoặc các sản phẩm bằng xơ carbon thuộc nhóm 68.15;

(r) Xơ thuỷ tinh hoặc các sản phẩm bằng xơ thuỷ tinh, trừ hàng thêu bằng chỉ thuỷ tinh trên vải lộ nền (Chương 70);

(s) Hàng hoá thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, bộ đồ giường, đèn và bộ đèn);

(t) Hàng hoá thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao và lưới);

(u) Hàng hoá thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, bộ đồ khâu du lịch, khoá kéo và băng máy chữ); hoặc

(v) Hàng hoá thuộc Chương 97.

2. (A) Hàng hoá thuộc các Chương từ 50 đến 55 hoặc các nhóm 58.09 hoặc 59.02 và được làm từ hỗn hợp của 2 hay nhiều loại vật liệu dệt được phân loại như nó được làm duy nhất bằng một loại vật liệu dệt chiếm tỷ trọng trội hơn bất kỳ loại vật liệu dệt đơn nào khác.

(B) Qui tắc trên được hiểu là:

Khi không có một vật liệu dệt nào chiếm tỷ trọng trội hơn, hàng hoá sẽ được phân loại như nó được làm toàn bộ từ một vật liệu dệt của nhóm có thứ tự cuối cùng trong số các nhóm tương đương cùng đưa ra xem xét.

(a) Sợi quần từ lông đuôi và bờm ngựa (nhóm 51.10) và sợi đã kim loại hóa (nhóm 56.05) được phân loại như một loại vật liệu dệt có trọng lượng bằng tổng trọng lượng của các thành phần; vải dệt thoi, sợi kim loại được phân loại như nguyên liệu dệt;

(b) Để chọn nhóm thích hợp trước tiên phải lựa chọn Chương phù hợp và sau đó lựa chọn nhóm thích hợp trong Chương đó, kể cả trong thành phần hàng hóa không có loại vật liệu không thuộc Chương này;

(c) Khi cả hai Chương 54 và 55 đều liên quan đến một Chương khác, thì Chương 54 và 55 được xem như một Chương;

(d) Trường hợp một Chương hoặc một nhóm có các hàng hoá làm bằng vật liệu dệt khác nhau, các vật liệu dệt này được xem như một loại vật liệu đồng nhất.

(C) Các nguyên tắc của phần (A) và (B) trên đây cũng áp dụng cho các loại sợi nêu trong Chú giải 3, 4, 5 hoặc 6 dưới đây.

3. (A) Theo mục đích của Phần này, và những nội dung loại trừ trong phần (B) tiếp theo, các loại sợi (đơn, xe hoặc cáp) mô tả dưới đây sẽ được xem như "sợi xe, sợi coóc, sợi xoắn thùng và sợi cáp":

(a) Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(b) Từ các xơ nhân tạo (kể cả sợi từ 2 hoặc nhiều sợi monofilamen trở lên thuộc Chương 54), độ mảnh trên 10.000 decitex;

(c) Từ gai dầu hoặc lanh:

(i) Đã chuốt hoặc làm bóng, độ mảnh 1.429 decitex trở lên; hoặc

(ii) Chưa chuốt hoặc chưa làm bóng, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(d) Từ xơ dừa, chập 3 hoặc nhiều hơn;

(e) Từ xơ thực vật khác, độ mảnh trên 20.000 decitex; hoặc

(f) Được tăng cường bằng chỉ kim loại

(B) Một số loại trừ:

(a) Sợi bằng lông cừu hoặc lông động vật khác và bằng sợi giấy, trừ sợi được tăng cường bằng chỉ kim loại;

(b) Sợi filament nhân tạo thuộc Chương 55 và sợi multifilament không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét thuộc Chương 54;

(c) Đoạn tơ từ ruột con tằm thuộc nhóm 50.06, và các sợi monofilamen thuộc

Chương 54;

(d) Sợi kim loại hóa thuộc nhóm 56.05; sợi được tăng cường bằng chỉ kim loại đã nêu trong thuộc Phần (A) (f) trên; và

(e) Sợi sơnin, sợi quần và sợi sùi vòng thuộc nhóm 56.06.

4. (A) Theo với mục đích của các Chương 50, 51, 52, 54 và 55, khái niệm sợi "đóng gói để bán lẻ" có nghĩa là, lưu ý xem xét cả những loại trừ trong Phần (B) dưới đây, sợi (đơn, xe hoặc cáp) đóng gói ở các dạng:

(a) Trên bìa, guồng gờ, ống tuýp hoặc cuộn có lõi tương tự, với trọng lượng (kể cả lõi) không quá:

(i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác;

(b) Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi với trọng lượng không quá:

(i) 85 g đối với sợi filament nhân tạo độ mảnh dưới 3.000 decitex, tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm;

(ii) 125g đối với các loại sợi khác có độ mảnh dưới 2.000 decitex; hoặc

(iii) 500g đối với các loại sợi khác.

(c) Dạng con sợi hoặc cuộn sợi gồm các con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ hơn được phân cách nhau bởi các đường chỉ làm cho chúng độc lập với nhau, mỗi con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ có trọng lượng đồng nhất không quá:

(i) 85g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc

(ii) 125g đối với các loại sợi khác.

(B) Loại trừ:

(a) Sợi đơn bằng nguyên liệu dệt bất kỳ, trừ:

(i) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, chưa tẩy trắng; và

(ii) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc đã in, độ mảnh trên 5.000 decitex;

(b) Sợi xe hoặc sợi cáp, chưa tẩy trắng:

(i) Bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã đóng gói; hoặc

(ii) Bằng nguyên liệu dệt khác trừ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi;

(c) Sợi xe hoặc sợi cáp bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc in, độ mảnh từ 133 decitex trở xuống; và

(d) Sợi đơn, sợi xe hoặc sợi cáp bằng nguyên liệu dệt bất kỳ:

(i) Ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi được guồng chéo; hoặc

(ii) Cuộn trên lõi hoặc cuộn cách khác để sử dụng trong công nghiệp dệt (ví dụ, cuộn trên ống sợi con, ống sợi xe, suốt ngang, bobin côn hoặc cọc sợi, hoặc cuộn theo dạng kén tằm dùng cho các máy thêu).

5. Theo mục đích của các nhóm 52.04, 54.01 và 55.08, khái niệm "chỉ khâu" có nghĩa là loại sợi xe hoặc sợi cáp:

(a) Cuộn trên lõi (ví dụ, guồng gờ, ống tuýp) trọng lượng không quá 1.000g (kể cả lõi);

(b) Đã hoàn tất để sử dụng làm chỉ khâu; và

(c) Có xoắn "Z" cuối cùng.

6. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "sợi có độ bền cao" có nghĩa là loại sợi có độ bền tương đối đo bằng cN/tex (xen ti newton một tex), lớn hơn các tiêu chuẩn sau đây:

Sợi đơn bằng nylon hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste 60 cN/tex

Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng nylon hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste 53 cN/tex

Sợi đơn, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng visco rayon 27 cN/tex

7. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "hoàn thiện" nghĩa là:

(a) Đã cắt thành hình trừ hình vuông hoặc hình chữ nhật;

(b) Sản phẩm đã hoàn tất, sẵn sàng để sử dụng (hoặc chỉ cần tách ra bằng cách cắt các đường chỉ phân chia) mà không cần phải khâu, may hoặc gia công thêm (ví dụ, khăn lau, khăn bông, khăn trải bàn, khăn vuông, mền chần);

(c) Đã viền lại hoặc cuộn mép, hoặc thắt nút tại bất kỳ mép nào nhưng trừ các loại vải có các mép cắt được làm cho khỏi sờ bằng cách khâu vắt hoặc các cách đơn giản khác;

(d) Cắt theo cỡ và đã trải qua công đoạn gia công rút chỉ;

(e) Đã ghép bằng cách khâu, may, dán dính hoặc cách khác (trừ loại hàng dệt tấm gồm ít nhất hai tấm có chất liệu dệt tương tự được ghép nối đuôi nhau và những tấm làm từ ít nhất hai loại vật liệu dệt được ghép thành lớp, có hoặc không có đệm);

(f) Đan hoặc móc thành các hình dạng, hoặc trình bày ở dạng các chi tiết riêng biệt hoặc ở dạng một số các chi tiết gắn thành một dải.

8. Theo mục đích của các Chương từ 50 đến 60:

(a) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 và, trừ khi có yêu cầu khác, các Chương từ 56 đến 59, không áp dụng cho hàng hoá hoàn thiện đã nêu tại mục 7 trên đây; và

(b) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 không áp dụng cho các hàng hoá của các Chương từ 56 đến 59.

9. Vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 gồm các loại vải có các lớp sợi dệt song song được đan đặt lên nhau theo góc nhọn hoặc góc vuông. Những lớp này được gắn tại các giao điểm của sợi bằng các chất dính hoặc liên kết bằng nhiệt.

10. Sản phẩm có tính đàn hồi bằng những vật liệu dệt kết hợp với sợi cao su cũng được phân loại trong Phần này.

11. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "đã ngâm tẩm" bao gồm cả "đã nhúng".

12. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "polyamit" gồm cả "aramit".

13. Theo mục đích của Phần này và, cũng như một số trường hợp thuộc Danh mục này, khái niệm "sợi đàn hồi" có nghĩa là sợi, bao gồm cả monofilament, bằng chất liệu dệt tổng hợp, trừ sợi dệt theo lối, không bị đứt khi bị kéo dãn ra gấp ba lần độ dài ban đầu

và sau khi co lại thì có độ dài gấp hai lần độ dài ban đầu trong khoảng thời gian năm phút sau đó lại được kéo dãn ra đến độ dài không lớn hơn 1,5 lần độ dài ban đầu.

14. Trừ khi có quy định khác, hàng dệt may sẵn thuộc các nhóm khác nhau phải được phân loại theo các nhóm phù hợp của từng loại ngay cả khi sắp xếp theo bộ để bán lẻ. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm "hàng dệt may sẵn" nghĩa là các hàng hoá của các nhóm từ 61.01 đến 61.14 và 62.01 đến 62.11.

Chú giải Phân nhóm.

1. Trong Phần này cũng như những Phần khác của Danh mục, các khái niệm dưới đây có ý nghĩa là:

(a) Sợi chưa tẩy trắng

Là loại sợi:

(i) có màu tự nhiên của các loại xơ gốc và chưa tẩy trắng, nhuộm (cả khối hoặc không) hoặc in; hoặc

(ii) có màu không xác định được ("sợi xám"), được sản xuất từ nguyên liệu tái sinh.

Loại sợi này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu (mất màu sau khi giặt bình thường bằng xà phòng) và, nếu là xơ nhân tạo thì có thể được xử lý cả khối với tác nhân khử bóng (ví dụ, titan điôxit).

(b) Sợi đã tẩy trắng

Là loại sợi:

(i) đã qua quá trình tẩy trắng, được làm từ các xơ đã tẩy trắng hoặc, trừ khi có qui định khác, đã được nhuộm tăng trắng (cả khối hoặc không hoàn toàn cả khối) hoặc đã xử lý bằng hồ trắng;

(ii) gồm hỗn hợp của xơ đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng; hoặc

(iii) sợi xe hoặc sợi cáp và gồm cả sợi đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng.

(c) Sợi màu (đã nhuộm hoặc đã in)

Là loại sợi:

(i) đã nhuộm (cả khối hoặc không hoàn toàn cả khối) trừ màu trắng hoặc màu không bền, hoặc đã in, hoặc làm từ các loại xơ đã nhuộm hoặc đã in;

(ii) gồm hỗn hợp của các xơ đã nhuộm từ màu khác nhau hoặc hỗn hợp của xơ chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng với các xơ màu (sợi macrơ hoặc sợi hỗn hợp), hoặc được in một hay nhiều màu cách khoảng tạo thành các chấm đốm;

(iii) làm từ cúi hoặc sợi thô đã in; hoặc

(iv) là sợi xe hoặc sợi cáp và gồm cả sợi đã tẩy trắng hoặc chưa tẩy trắng và sợi màu.

Những định nghĩa trên đây cũng áp dụng, *một cách tương tự*, cho sợi monofilamen và sợi dạng dải hoặc dạng tương tự của Chương 54.

(d) Vải dệt thoi chưa tẩy trắng

Vải dệt thoi được làm từ sợi chưa tẩy trắng và vải đó chưa được tẩy trắng, nhuộm hoặc in. Loại vải này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền

màu.

(e) Vải dệt thoi đã tẩy trắng

Loại vải dệt thoi:

(i) đã được tẩy hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, nhuộm tăng trắng, hoặc xử lý bằng loại hồ tăng trắng, ở dạng tấm;

(ii) dệt từ sợi đã tẩy trắng; hoặc

(iii) dệt từ sợi đã tẩy trắng và sợi chưa tẩy trắng.

(f) Vải dệt thoi đã nhuộm

Là loại vải dệt thoi:

(i) đã được nhuộm đồng đều một màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác) hoặc được xử lý bằng sự hoàn thiện màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác), ở dạng tấm; hoặc

(ii) dệt từ sợi được nhuộm đồng đều một màu.

(g) Vải dệt thoi bằng các loại sợi màu khác nhau

Là vải dệt thoi (trừ vải dệt thoi đã in):

(i) bằng các loại sợi có màu khác nhau hoặc các loại sợi cùng màu nhưng có ánh màu khác nhau (trừ màu tự nhiên của các loại xơ hợp thành);

(ii) bằng các loại sợi chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng và sợi nhuộm màu; hoặc

(iii) dệt bằng sợi macrơ hoặc sợi hỗn hợp

(Trong mọi trường hợp, loại trừ các loại sợi dùng làm sợi biên hoặc sợi đầu tấm).

(h) Vải dệt thoi đã in

Là loại vải dệt thoi đã được in cả tấm, được dệt hoặc không dệt từ các sợi có màu khác nhau.

(Các loại sau đây cũng được xem như vải dệt thoi đã in: vải có các hình được tạo ra bằng cách, ví dụ, dùng bàn chải hoặc súng phun, dùng giấy chuyển màu, bằng cấy nhuộm hoặc bằng quá trình batik.)

Quá trình kiểm bóng không ảnh hưởng đến việc phân loại của các loại sợi hoặc các loại vải kể trên.

Các định nghĩa tại các phần từ (d) đến (h) nêu trên cũng được áp dụng tương tự với các loại vải dệt kim hoặc móc.

(ij) Vải dệt vân điểm

Là loại vải có cấu trúc trong đó mỗi sợi ngang tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi dọc kế tiếp và mỗi sợi dọc tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi ngang kế tiếp.

2. (A) Các sản phẩm thuộc các Chương từ 56 đến 63 làm từ hai hay nhiều loại nguyên liệu dệt được coi như chỉ làm từ một loại nguyên liệu duy nhất tương tự như quy định phân loại sản phẩm từ các Chương 50 đến 55 hoặc của nhóm 58.09 tại Chú giải 2 Phần này nghĩa là coi như các nguyên liệu trong nhóm giống nhau.

(B) Để áp dụng qui tắc này:

(a) trong trường hợp thích hợp, chỉ có phần quyết định việc phân loại theo Qui tắc

Giải thích 3 mới được đưa ra xem xét;

(b) Trường hợp sản phẩm dệt làm từ một lớp vải nền và lớp bề mặt có tuyết hoặc vòng thì không cần xem xét đến vải nền;

(c) Trường hợp hàng thêu thuộc nhóm 58.10 và sản phẩm của nó, chỉ cần phân loại theo vải nền. Tuy nhiên, đồ thêu không lộ nền, và cả sản phẩm của nó, được phân loại theo chỉ thêu.

Chương 50

Tơ tằm

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5001	00	00	00	Kén tằm thích hợp để ươm tơ.	5
5002	00	00	00	Tơ sống (chưa xe hay chưa dệt).	5
5003	00	00	00	Phế liệu tơ (kể cả kén không phù hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế).	10
5004	00	00	00	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ.	5
5005	00	00	00	Sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa đóng gói để bán lẻ.	5
5006	00	00	00	Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm.	5
50.07				Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ.	
5007	10	00	00	- Vải dệt thoi từ tơ vụn	12
5007	20	00	00	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên, trừ tơ vụn	12
5007	90	00	00	- Các loại vải khác	12

Chương 51
Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi
hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục:

(a) "Lông cừu" là lông xơ tự nhiên mọc từ con cừu non hoặc con cừu trưởng thành;

(b) "Lông động vật loại mịn" là lông của dê Alpaca, lông lạc đà không bướu Llama, lông lạc đà không bướu Vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Kashmir hoặc lông của các loại dê tương tự (trừ loại dê thông thường), lông thỏ (bao gồm cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước;

(c) "Lông động vật loại thô" là lông của các loại động vật không kể ở trên, trừ lông cứng và lông bờm dùng làm bàn chải (nhóm 05.02) và lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
51.01				Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	
				- Chưa giặt, kể cả loại đã được làm sạch sơ bộ:	
5101	11	00	00	- - Lông cừu xén	0
5101	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Đã giặt, chưa được carbon hoá:	
5101	21	00	00	- - Lông cừu xén	0
5101	29	00	00	- - Loại khác	0
5101	30	00	00	- Đã được carbon hoá	0
51.02				Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	
				- Lông động vật loại mịn:	
5102	11	00	00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0
5102	19	00	00	- - Loại khác	0
5102	20	00	00	- Lông động vật loại thô	0
51.03				Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.	
5103	10	00	00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10
5103	20	00	00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10
5103	30	00	00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	10
5104	00	00	00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế.	3
51.05				Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn).	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5105	10	00	00	- Lông cừu chải thô	0
				- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105	21	00	00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0
5105	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105	31	00	00	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0
5105	39	00	00	- - Loại khác	0
5105	40	00	00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0
51.06				Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.	
5106	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5
5106	20	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5
51.07				Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.	
5107	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5
5107	20	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5
51.08				Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.	
5108	10	00	00	- Chải thô	5
5108	20	00	00	- Chải kỹ	5
51.09				Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.	
5109	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5
5109	90	00	00	- Loại khác	5
5110	00	00	00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	5
51.11				Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.	
				- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5111	11	00	00	- - Trọng lượng không quá 300 g/m ²	12
5111	19	00	00	- - Loại khác	12
5111	20	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5111	30	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12
5111	90	00	00	- Loại khác	12
51.12				Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5112	11	00	00	- - Trọng lượng không quá 200 g/m ²	12
5112	19	00	00	- - Loại khác	12
5112	20	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5112	30	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12
5112	90	00	00	- Loại khác	12
5113	00	00	00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	12

Chương 52

Bông

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 5209.42 và 5211.42, từ "denim" là vải dệt từ các sợi có các màu khác nhau, kiểu dệt là vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo gãy, mặt phải của vải có hiệu ứng dọc, các sợi dọc được nhuộm cùng một màu và sợi ngang là sợi không tẩy trắng, đã tẩy trắng, nhuộm màu xám hoặc nhuộm màu nhạt hơn so với màu sợi dọc.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5201	00	00	00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	0
52.02				Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).	
5202	10	00	00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	10
				- Loại khác:	
5202	91	00	00	- - Bông tái chế	10
5202	99	00	00	- - Loại khác	10
5203	00	00	00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	0
52.04				Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
				- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
5204	11	00	00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5
5204	19	00	00	- - Loại khác	5
5204	20	00	00	- Đã đóng gói để bán lẻ	5
52.05				Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.	
				- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205	11	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5205	12	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	5
5205	13	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5205	14	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5205	15	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
				- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5205	21	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5205	22	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5205	23	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5205	24	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5205	26	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	5
5205	27	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	5
5205	28	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	5
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205	31	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5205	32	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5205	33	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5205	34	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5205	35	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5205	41	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5205	42	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5205	43	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5205	44	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5205	46	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5
5205	47	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5
5205	48	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	5
52.06				Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.	
				- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206	11	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5206	12	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5206	13	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5206	14	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5206	15	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:	
5206	21	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5206	22	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5206	23	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5206	24	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5206	25	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206	31	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5206	32	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5206	33	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5206	34	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5206	35	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5206	41	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5206	42	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5206	43	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5206	44	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5206	45	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
52.07				Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.	
5207	10	00	00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5
5207	90	00	00	- Loại khác	5
52.08				Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m².	
				- Chưa tẩy trắng:	
5208	11	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	12
5208	12	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	12
5208	13	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5208	19	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã tẩy trắng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5208	21	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	12
5208	22	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	12
5208	23	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5208	29	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã nhuộm:	
5208	31	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	12
5208	32	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	12
5208	33	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5208	39	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5208	41	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	12
5208	42	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	12
5208	43	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5208	49	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã in:	
5208	51	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	12
5208	52	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	12
5208	59	00	00	- - Vải dệt khác	12
52.09				Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m².	
				- Chưa tẩy trắng:	
5209	11	00	00	- - Vải vân điểm	12
5209	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5209	19	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã tẩy trắng:	
5209	21	00	00	- - Vải vân điểm	12
5209	22	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5209	29	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã nhuộm:	
5209	31	00	00	- - Vải vân điểm	12
5209	32	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5209	39	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5209	41	00	00	- - Vải vân điểm	12
5209	42	00	00	- - Vải denim	12
5209	43	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5209	49	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã in:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5209	51	00	00	- - Vải vân điểm	12
5209	52	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5209	59	00	00	- - Vải dệt khác	12
52.10				Vải dệt thô từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m².	
				- Chưa tẩy trắng:	
5210	11	00	00	- - Vải vân điểm	12
5210	19	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã tẩy trắng:	
5210	21	00	00	- - Vải vân điểm	12
5210	29	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã nhuộm:	
5210	31	00	00	- - Vải vân điểm	12
5210	32	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5210	39	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Từ các sợi có màu khác nhau:	
5210	41	00	00	- - Vải vân điểm	12
5210	49	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã in:	
5210	51	00	00	- - Vải vân điểm	12
5210	59	00	00	- - Vải dệt khác	12
52.11				Vải dệt thô từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m².	
				- Chưa tẩy trắng:	
5211	11	00	00	- - Vải vân điểm	12
5211	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5211	19	00	00	- - Vải dệt khác	12
5211	20	00	00	- Đã tẩy trắng	12
				- Đã nhuộm:	
5211	31	00	00	- - Vải vân điểm	12
5211	32	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5211	39	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5211	41	00	00	- - Vải vân điểm	12
5211	42	00	00	- - Vải denim	12
5211	43	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5211	49	00	00	- - Vải dệt khác	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Đã in:	
5211	51	00	00	- - Vải vân điểm	12
5211	52	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5211	59	00	00	- - Vải dệt khác	12
52.12				Vải dệt thoi khác từ sợi bông.	
				- Trọng lượng không quá 200 g/m ² :	
5212	11	00	00	- - Chưa tẩy trắng	12
5212	12	00	00	- - Đã tẩy trắng	12
5212	13	00	00	- - Đã nhuộm	12
5212	14	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5212	15	00	00	- - Đã in	12
				- Trọng lượng trên 200 g/m ² :	
5212	21	00	00	- - Chưa tẩy trắng	12
5212	22	00	00	- - Đã tẩy trắng	12
5212	23	00	00	- - Đã nhuộm	12
5212	24	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
5212	25	00	00	- - Đã in	12

Chương 53
Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
53.01				Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5301	10	00	00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0
				- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301	21	00	00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0
5301	29	00	00	- - Loại khác	0
5301	30	00	00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0
53.02				Gai dầu (<i>cannabis sativa</i> L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5302	10	00	00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0
5302	90	00	00	- Loại khác	0
53.03				Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5303	10	00	00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	3
5303	90	00	00	- Loại khác	3
5305	00	00	00	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	5
53.06				Sợi lanh.	
5306	10	00	00	- Sợi đơn	3
5306	20	00	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	3
53.07				Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	
5307	10	00	00	- Sợi đơn	5
5307	20	00	00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
53.08				Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.	
5308	10	00	00	- Sợi dừa	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5308	20	00	00	- Sợi gai dầu	5
5308	90			- Loại khác:	
5308	90	10	00	- - Sợi giấy	5
5308	90	90	00	- - Loại khác	5
53.09				Vải dệt thoi từ sợi lanh.	
				- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
5309	11	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5309	19	00	00	- - Loại khác	12
				- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
5309	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5309	29	00	00	- - Loại khác	12
53.10				Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	
5310	10	00	00	- Chưa tẩy trắng	12
5310	90	00	00	- Loại khác	12
5311	00	00	00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	12

Chương 54
Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải
và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục, thuật ngữ “sợi nhân tạo” có nghĩa là những loại sợi staple và sợi filament bằng polyme hữu cơ được sản xuất từ một trong hai quá trình công nghiệp sau:

(a) Bằng quá trình polyme hoá các monome hữu cơ để sản xuất polyme như polyamit, polyester, polyolefin hay polyurethan, hoặc quá trình biến đổi hoá học để sản xuất polyme (ví dụ, poly(vinyl alcohol) được kết hợp bởi quá trình thủy phân poly(axetat vinyl)); hoặc

(b) Bằng quá trình xử lý hoá học hay phân huỷ các polyme hữu cơ tự nhiên (như, xenlulo) để sản xuất polyme như cupram rayon (cupro) hoặc visco rayon, hoặc quá trình biến đổi hoá học các polyme hữu cơ tự nhiên (ví dụ, xenlulo, casein và các protein khác, hoặc axit alginic), để sản xuất polyme như axetat xenlulo hoặc alginat.

Các khái niệm “tổng hợp (synthetic)” và “nhân tạo (artificial)”, liên quan đến các loại sợi, có nghĩa: tổng hợp: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (a); tái tạo: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (b). Sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05 không được coi là xơ nhân tạo.

Các khái niệm “nhân tạo (man-made)”, “tổng hợp (synthetic)” và “nhân tạo (artificial)” sẽ có cùng nghĩa như nhau khi sử dụng trong lĩnh vực “nguyên liệu dệt”.

2. Các nhóm 54.02 và 54.03 không áp dụng cho sợi filament tổng hợp hoặc nhân tạo của Chương 55.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
54.01				Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
5401	10	00	00	- Từ sợi filament tổng hợp	5
5401	20	00	00	- Từ sợi filament nhân tạo	5
54.02				Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.	
				- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác:	
5402	11	00	00	- - Từ các aramid	0
5402	19	00	00	- - Loại khác	0
5402	20	00	00	- Sợi có độ bền cao từ polyester	0
				- Sợi dún:	
5402	31	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0
5402	32	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0
5402	33	00	00	- - Từ các polyester	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5402	34	00	00	- - Từ các polypropylen	0
5402	39	00	00	- - Loại khác	0
				- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402	44	00		- - Từ nhựa đàn hồi:	
5402	44	00	10	- - - Từ các polyeste	0
5402	44	00	90	- - - Loại khác	0
5402	45	00	00	- - Loại khác, từ nylon hoặc từ các polyamit khác	0
5402	46	00	00	- - Loại khác, từ các polyeste được định hướng một phần	0
5402	47	00	00	- - Loại khác, từ các polyeste	0
5402	48	00	00	- - Loại khác, từ polypropylen	0
5402	49	00	00	- - Loại khác	0
				- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402	51	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	0
5402	52	00	00	- - Từ polyeste	0
5402	59	00	00	- - Loại khác	0
				- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5402	61	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	0
5402	62	00	00	- - Từ polyeste	0
5402	69	00	00	- - Loại khác	0
54.03				Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.	
5403	10	00	00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	0
				- Sợi khác, đơn:	
5403	31	00	00	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét	0
5403	32	00	00	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét	0
5403	33	00	00	- - Từ xenlulo axetat	0
5403	39	00	00	- - Loại khác	0
				- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5403	41	00	00	- - Từ viscose rayon	0
5403	42	00	00	- - Từ xenlulo axetat	0
5403	49	00	00	- - Loại khác	0
54.04				Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	
				- Sợi monofilament:	
5404	11	00	00	- - Từ nhựa đàn hồi	0
5404	12	00	00	- - Loại khác, từ polypropylen	0
5404	19	00	00	- - Loại khác	0
5404	90	00	00	- Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5405	00	00	00	Sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	0
5406	00	00	00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	5
54.07				Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.	
5407	10			- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	
				- - Chưa tẩy trắng:	
5407	10	11	00	- - - Vải mảnh lớp và vải băng tải	12
5407	10	19	00	- - - Loại khác	12
				- - Loại khác:	
5407	10	91	00	- - - Vải mảnh lớp và vải băng tải	12
5407	10	99	00	- - - Loại khác	12
5407	20	00	00	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự	12
5407	30	00	00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	12
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5407	41			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5407	41	10	00	- - - Vải lưới nylon dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	12
5407	41	90	00	- - - Loại khác	12
5407	42	00	00	- - Đã nhuộm	12
5407	43	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407	44	00	00	- - Đã in	12
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
5407	51	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407	52	00	00	- - Đã nhuộm	12
5407	53	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407	54	00	00	- - Đã in	12
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
5407	61	00	00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	12
5407	69	00	00	- - Loại khác	12
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
5407	71	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407	72	00	00	- - Đã nhuộm	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5407	73	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407	74	00	00	- - Đã in	12
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5407	81	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407	82	00	00	- - Đã nhuộm	12
5407	83	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407	84	00	00	- - Đã in	12
				- Vải dệt thoi khác:	
5407	91	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407	92	00	00	- - Đã nhuộm	12
5407	93	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407	94	00	00	- - Đã in	12
54.08				Vải dệt thoi bằng sợi filament nhân tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.	
5408	10			- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:	
5408	10	10	00	- - Chưa tẩy trắng	12
5408	10	90	00	- - Loại khác	12
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament nhân tạo hoặc sợi dạng dải hay dạng tương tự từ 85% trở lên:	
5408	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5408	22	00	00	- - Đã nhuộm	12
5408	23	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5408	24	00	00	- - Đã in	12
				- Vải dệt thoi khác:	
5408	31	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5408	32	00	00	- - Đã nhuộm	12
5408	33	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5408	34	00	00	- - Đã in	12

Chương 55
Xơ sợi staple nhân tạo

Chú giải.

1. Các nhóm 55.01 và 55.02 chỉ áp dụng với tơ filament nhân tạo, bao gồm các filament song song có cùng chiều dài tương đương chiều dài của tơ, thoả mãn các chỉ tiêu kỹ thuật dưới đây:

- (a) Chiều dài của tơ trên 2 m;
- (b) Xoắn dưới 5 vòng trên mét;
- (c) Độ mảnh mỗi filament dưới 67 dextex;

(d) Nếu là tơ filament tổng hợp: tơ phải được kéo duỗi nhưng không thể kéo dài hơn 100% chiều dài của nó;

- (e) Tổng độ mảnh của tơ trên 20.000 dextex.

Tơ có chiều dài không quá 2 m thì được xếp vào nhóm 55.03 hoặc 55.04.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
55.01				Tơ (tow) filament tổng hợp.	
5501	10	00	00	- Từ nylon hoặc từ polyamit khác	0
5501	20	00	00	- Từ các polyeste	0
5501	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5501	40	00	00	- Từ polypropylen	0
5501	90	00	00	- Loại khác	0
55.02	00	00	00	Tơ (tow) filament nhân tạo.	0
55.03				Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
				- Từ nylon hoặc từ polyamit khác:	
5503	11	00	00	- - Từ aramit	0
5503	19	00	00	- - Loại khác	0
5503	20	00	00	- Từ polyeste	0
5503	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5503	40	00	00	- Từ polypropylen	0
5503	90	00	00	- Loại khác	0
55.04				Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
5504	10	00	00	- Từ viscose rayon	0
5504	90	00	00	- Loại khác	0
55.05				Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.	
5505	10	00	00	- Từ xơ tổng hợp	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5505	20	00	00	- Tủ xơ nhân tạo	3
55.06				Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
5506	10	00	00	- Tủ nylon hay từ polyamit khác	0
5506	20	00	00	- Tủ polyeste	0
5506	30	00	00	- Tủ acrylic hoặc modacrylic	0
5506	90	00	00	- Loại khác	0
5507	00	00	00	Xơ staple nhân tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	0
55.08				Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
5508	10	00	00	- Tủ xơ staple tổng hợp	5
5508	20	00	00	- Tủ xơ staple nhân tạo	5
55.09				Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.	
				- Có tỷ trọng xơ staple bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5509	11	00	00	- - Sợi đơn	5
5509	12	00	00	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	5
				- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5509	21	00	00	- - Sợi đơn	5
5509	22	00	00	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	5
				- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:	
5509	31	00	00	- - Sợi đơn	5
5509	32	00	00	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	5
				- Loại khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
5509	41	00	00	- - Sợi đơn	5
5509	42	00	00	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	5
				- Loại khác, từ xơ staple polyeste:	
5509	51	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	5
5509	52	00		- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	
5509	52	00	10	- - - Sợi đơn	0
5509	52	00	90	- - - Loại khác	5
5509	53	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	5
5509	59	00	00	- - Loại khác	5
				- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hay modacrylic:	
5509	61	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5
5509	62	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5509	69	00	00	- - Loại khác	5
				- Sợi khác:	
5509	91	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5
5509	92	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	5
5509	99	00	00	- - Loại khác	5
55.10				Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.	
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo từ 85% trở lên:	
5510	11	00	00	- - Sợi đơn	5
5510	12	00	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
5510	20	00	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5
5510	30	00	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	5
5510	90	00	00	- Sợi khác	5
55.11				Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.	
5511	10	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	5
5511	20	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%	5
5511	30	00	00	- Từ xơ staple nhân tạo	5
55.12				Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.	
				- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5512	11	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5512	19	00	00	- - Loại khác	12
				- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:	
5512	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5512	29	00	00	- - Loại khác	12
				- Loại khác	
5512	91	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5512	99	00	00	- - Loại khác	12
55.13				Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m².	
				- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5513	11	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5513	13	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5513	19	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Đã nhuộm:	
5513	21	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513	23	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5513	29	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513	31	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513	39	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12
				- Đã in:	
5513	41	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513	49	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12
55.14				Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m².	
				- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5514	11	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514	19	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12
				- Đã nhuộm:	
5514	21	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514	22	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514	23	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5514	29	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12
5514	30	00	00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
				- Đã in:	
5514	41	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514	42	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514	43	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5514	49	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12
55.15				Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.	
				- Từ xơ staple polyeste:	
5515	11	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	12
5515	12	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515	13	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515	19	00	00	- - Loại khác	12
				- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5515	21	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515	22	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515	29	00	00	- - Loại khác	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Vải dệt thoi khác:	
5515	91	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515	99	00	00	- - Loại khác	12
55.16				Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo.	
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo từ 85% trở lên:	
5516	11	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516	12	00	00	- - Đã nhuộm	12
5516	13	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516	14	00	00	- - Đã in	12
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	
5516	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516	22	00	00	- - Đã nhuộm	12
5516	23	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516	24	00	00	- - Đã in	12
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5516	31	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516	32	00	00	- - Đã nhuộm	12
5516	33	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516	34	00	00	- - Đã in	12
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5516	41	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516	42	00	00	- - Đã nhuộm	12
5516	43	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516	44	00	00	- - Đã in	12
				- Loại khác:	
5516	91	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516	92	00	00	- - Đã nhuộm	12
5516	93	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516	94	00	00	- - Đã in	12

Chương 56

Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi coóc (cordage), sợi xoắn thùng và sợi cáp và các sản phẩm của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mền xơ, phốt hoặc các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ, nước hoa hoặc mỹ phẩm thuộc Chương 33, xà phòng hoặc các chất tẩy thuộc nhóm 34.01, các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự thuộc nhóm 34.05, các chất làm mềm vải thuộc nhóm 38.09) ở đó vật liệu dệt chỉ được thể hiện như vật tải;

(b) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

(c) Bột hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, bồi trên nền phốt hoặc trên nền sản phẩm không dệt (nhóm 68.05);

(d) Mica đã liên kết khối hoặc tái chế, bồi trên nền phốt hoặc trên nền vật liệu không dệt (nhóm 68.14); hoặc

(e) Lá kim loại bồi trên nền phốt hoặc bồi trên vật liệu không dệt (thường Phần XIV hoặc XV).

2. Thuật ngữ “phốt” bao gồm cả phốt xuyên kim (needleloom) và vải được cấu tạo từ một màng bằng xơ dệt được liên kết tốt hơn do khâu đính chính xơ của màng đó.

3. Các nhóm 56.02 và 56.03 bao gồm phốt và các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su bất kể tính chất của các vật liệu này (đặc hoặc xốp).

Nhóm 56.03 cũng bao gồm cả các sản phẩm không dệt trong đó plastic hoặc cao su tạo thành chất kết dính.

Tuy nhiên, các nhóm 56.02 và 56.03, không bao gồm:

(a) Phốt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su, có chứa vật liệu dệt từ 50% trở xuống tính theo trọng lượng hoặc phốt đã bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su (Chương 39 hoặc 40);

(b) Sản phẩm không dệt, hoặc bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su, hoặc tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu trên, với điều kiện là việc tráng hoặc phủ như vậy có thể nhìn thấy được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự biến đổi về màu sắc (Chương 39 hoặc 40); hoặc

(c) Tấm, bản mỏng hoặc dải bằng plastic xốp hoặc cao su xốp kết hợp với phốt hoặc vật liệu không dệt, trong đó vật liệu dệt chỉ đơn thuần là vật liệu để gia cố (Chương 39 hoặc 40).

4. Nhóm 56.04 không bao gồm sợi dệt, hoặc sợi dạng dải hoặc các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường thuộc các Chương từ 50 đến 55); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến bất cứ sự thay đổi nào về màu sắc.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
56.01				Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.	
5601	10	00	00	- Băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự, từ mền xơ	5
				- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:	
5601	21	00	00	- - Từ bông	5
5601	22			- - Từ xơ nhân tạo:	
5601	22	10	00	- - - Tô (tow) làm đầu lọc thuốc lá	5
5601	22	90	00	- - - Loại khác	5
5601	29	00	00	- - Loại khác	5
5601	30			- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:	
5601	30	10	00	- - Xơ vụn polyamit	5
5601	30	90	00	- - Loại khác	5
56.02				Phốt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.	
5602	10	00	00	- Phốt xuyên kim và vải khâu đính	12
				- Phốt khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:	
5602	21	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5602	29	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12
5602	90	00	00	- Loại khác	12
56.03				Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.	
				- Băng sợi filament nhân tạo:	
5603	11	00	00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	12
5603	12	00	00	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	12
5603	13	00	00	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	12
5603	14	00	00	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	12
				- Loại khác:	
5603	91	00	00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	12
5603	92	00	00	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	12
5603	93	00	00	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	12
5603	94	00	00	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	12
56.04				Chỉ cao su và chỉ coóc (cord) cao su, được bọc bằng băng vật liệu dệt; sợi dệt, dãi và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc nhóm 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	
5604	10	00	00	- Chỉ cao su và chỉ coóc cao su được bọc bằng vật liệu dệt	5
5604	90	00	00	- Loại khác	5
5605	00	00	00	Sợi kim loại hoá, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dãi hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dãi hoặc	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				bột hoặc phủ bằng kim loại.	
5606	00	00	00	Sợi cuốn bọc, sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã cuốn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quần bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.	12
56.07				Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	
				- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dẹt khác của các cây thuộc chi cây thù:	
5607	21	00	00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12
5607	29	00	00	- - Loại khác	12
				- Từ polyethylen hoặc polypropylen:	
5607	41	00	00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12
5607	49	00	00	- - Loại khác	12
5607	50			- Từ xơ tổng hợp khác:	
5607	50	10	00	- - Sợi coóc cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resoxin formaldehyt; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để đóng gói hàng dẹt (nguyên liệu kết dính)	12
5607	50	90	00	- - Loại khác	12
5607	90			- Loại khác:	
5607	90	10	00	- - Từ sợi nhân tạo	12
5607	90	20	00	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee) hoặc các sợi (lá thực vật) rắn khác	12
5607	90	90	00	- - Loại khác	12
56.08				Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dẹt.	
				- Từ nguyên liệu dẹt nhân tạo:	
5608	11	00	00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	12
5608	19			- - Loại khác:	
5608	19	20	00	- - - Túi lưới	12
5608	19	90	00	- - - Loại khác	10
5608	90	00		- Loại khác:	
5608	90	00	10	- -Túi lưới	12
5608	90	00	90	- - Loại khác	10
5609	00	00	00	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	12

Chương 57
Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác

Chú giải.

1. Theo mục đích của Chương này, cụm từ “thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác” có nghĩa là các loại trải sàn trong đó vật liệu dệt được dùng làm bề mặt của sản phẩm khi sử dụng và gồm cả các sản phẩm có các đặc tính của hàng dệt trải sàn nhưng dự định dùng cho các mục đích khác.

2. Chương này không bao gồm các loại lót của hàng dệt trải sàn.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
57.01				Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5701	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5701	90			- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	
5701	90	10	00	- - Từ bông	12
5701	90	90	00	- - Loại khác	12
57.02				Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, bao gồm thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự.	
5702	10	00	00	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự	12
5702	20	00	00	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	12
				- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5702	32	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	12
5702	39			- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	
5702	39	10	00	- - - Từ bông	12
5702	39	90	00	- - - Loại khác	12
				- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702	41	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5702	42	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	12
5702	49			- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	
5702	49	10	00	- - - Từ bông	12
5702	49	20	00	- - - Từ xơ đay	12
5702	49	90	00	- - - Loại khác	12
5702	50			- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702	50	10	00	- - Từ bông	12
5702	50	20	00	- - Từ xơ đay	12
5702	50	90	00	- - Loại khác	12
				- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702	91	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5702	92	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5702	99			- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	
5702	99	10	00	- - - Từ bông	12
5702	99	20	00	- - - Từ xơ đay	12
5702	99	90	00	- - - Loại khác	12
57.03				Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, sợi nổi vòng, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5703	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5703	20	00	00	- Từ nylon hoặc các polyamit khác	12
5703	30	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác	12
5703	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
5703	90	10	00	- - Từ bông	12
5703	90	20	00	- - Từ xơ đay	12
5703	90	90	00	- - Loại khác	12
57.04				Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5704	10	00	00	- Các tấm nhỏ có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²	12
5704	90	00	00	- Loại khác	12
57.05				Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5705	00	10	00	- Từ bông	12
5705	00	20	00	- Từ xơ đay	12
5705	00	90	00	- Loại khác	12

Chương 58
Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng;
hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu

Chú giải.

1. Chương này không áp dụng cho các loại vải dệt nêu trong Chú giải 1 của Chương 59, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, hoặc những mặt hàng khác thuộc Chương 59.

2. Nhóm 58.01 cũng bao gồm các loại vải dệt thoi có sợi ngang nổi vòng, chưa được cắt phần nổi, ở trạng thái này chúng không có lông đứng.

3. Theo mục đích của nhóm 58.03, vải “dệt quần” (gauze) là loại vải có sợi dọc gồm toàn bộ hoặc một phần của sợi dựng hoặc sợi nền và sợi cuốn cả vòng hoặc nửa vòng đi bắt chéo qua sợi dựng hoặc sợi nền tạo thành nửa vòng, một vòng hoàn chỉnh hoặc nhiều hơn để tạo thành vòng sợi cho sợi ngang đi qua.

4. Nhóm 58.04 không áp dụng cho vải lưới thắt nút từ sợi xe, sợi coóc hoặc sợi xoắn thừng, thuộc nhóm 56.08.

5. Theo mục đích của nhóm 58.06, cụm từ “vải dệt thoi khổ hẹp” là:

(a) Vải dệt thoi có khổ rộng không quá 30 cm, hoặc được dệt sẵn như thế hoặc được cắt từ những tấm rộng hơn, với điều kiện đã tạo biên ở hai mép (dệt thoi, gấn keo hoặc bằng cách khác);

(b) Vải dệt thoi dạng ống có chiều rộng khi trải phẳng không quá 30 cm; và

(c) Vải cắt xiên với các mép gấp, có chiều rộng khi chưa gấp mép không quá 30 cm.

Vải dệt thoi khổ hẹp có biên tua viền được phân loại vào nhóm 58.08.

6. Trong nhóm 58.10, không kể những cái khác, khái niệm “hàng thêu” là hàng thêu bằng chỉ kim loại hoặc chỉ thủy tinh trên vải lộ nền, và hàng được khâu đính trang trí đồng tiền Xê kin (Sequin), hạt hoặc các mẫu trang trí bằng vật liệu dệt hoặc vật liệu khác. Nhóm này không bao gồm loại thảm trang trí thêu tay (nhóm 58.05).

7. Ngoài các sản phẩm của nhóm 58.09, Chương này cũng bao gồm các mặt hàng làm từ sợi kim loại và loại làm trang trí như các loại vải dùng cho nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
58.01				Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.	
5801	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
				- Từ bông:	
5801	21	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	12
5801	22	00	00	- - Nhung kẻ	12
5801	23	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	12
5801	24	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc (không cắt)	12
5801	25	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5801	26	00	00	- - Các loại vải sonin	12
				- Từ sợi nhân tạo:	
5801	31	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	12
5801	32	00	00	- - Nhung kẻ	12
5801	33	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	12
5801	34	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc (không cắt)	12
5801	35	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	12
5801	36	00	00	- - Các loại vải sonin	12
5801	90			- Từ các vật liệu dệt khác:	
5801	90	10	00	- - Từ tơ tằm	12
5801	90	90	00	- - Loại khác	12
58.02				Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.	
				- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
5802	11	00	00	- - Chưa tẩy trắng	12
5802	19	00	00	- - Loại khác	12
5802	20	00	00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	12
5802	30	00	00	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng	12
58.03				Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.	
5803	00	10	00	- Từ bông	12
5803	00	90		- Loại khác:	
5803	00	90	10	- - Tấm lưới đan bằng plastic để che cho cây trồng	10
5803	00	90	90	- - Loại khác	12
58.04				Các loại vải tuyền và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.	
5804	10			- Vải tuyền và vải dệt lưới khác	
5804	10	10	00	- - Từ tơ tằm	12
5804	10	20	00	- - Từ bông	12
5804	10	90	00	- - Loại khác	12
				- Ren dệt máy:	
5804	21	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	12
5804	29	00	00	- - Từ vật liệu dệt khác	12
5804	30	00	00	- Ren thủ công	12
58.05				Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5805	00	10	00	- Từ bông	12
5805	00	90	00	- Loại khác	12
58.06				Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).	
5806	10			- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:	
5806	10	10	00	- - Từ tơ tằm	12
5806	10	20	00	- - Từ bông	12
5806	10	90	00	- - Loại khác	12
5806	20	00	00	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng	12
				- Vải dệt thoi khác:	
5806	31			- - Từ bông:	
5806	31	10	00	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	12
5806	31	20	00	- - - Làm nền cho giấy cách điện	12
5806	31	30	00	- - - Băng làm khoá kéo, khổ rộng không quá 12mm	12
5806	31	40	00	- - - Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc hoặc các loại tương tự	12
5806	31	90	00	- - - Loại khác	12
5806	32			- - Từ sợi nhân tạo:	
5806	32	10	00	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dày dùng để sản xuất dây đai an toàn ghế ngồi	12
5806	32	20	00	- - - Băng làm khoá kéo khổ rộng không quá 12 mm	12
5806	32	30	00	- - - Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc và các loại tương tự	12
5806	32	90	00	- - - Loại khác	12
5806	39			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
5806	39	10	00	- - - Từ tơ tằm	12
5806	39	90	00	- - - Loại khác	12
5806	40	00	00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	12
58.07				Các loại nhăn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.	
5807	10	00	00	- Dệt thoi	12
5807	90	00	00	- Loại khác	12
58.08				Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5808	10			- Các dải bện dạng chiếc:	
5808	10	10	00	- - Kết hợp với sợi cao su	12
5808	10	90	00	- - Loại khác	12
5808	90	00	00	- Loại khác	12
5809	00	00	00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hoá thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	12
58.10				Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu.	
5810	10	00	00	- Hàng thêu không lộ nền	12
				- Hàng thêu khác:	
5810	91	00	00	- - Từ bông	12
5810	92	00	00	- - Từ xơ nhân tạo	12
5810	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12
5811	00	00	00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.	12

Chương 59

Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, theo mục đích của Chương này khái niệm "vải dệt" chỉ áp dụng đối với vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 và các nhóm 58.03 và 58.06, dải viền và vải trang trí ở dạng cuộn, chiếc, tấm thuộc nhóm 58.08 và vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 60.02 đến 60.06.

2. Nhóm 59.03 áp dụng đối với :

(a) Các loại vải dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, bất kể trọng lượng tính trên 1m^2 và bất kể tính chất của vật liệu plastic (đặc hoặc xốp), trừ:

(1) Vải trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc;

(2) Các sản phẩm nếu không bẻ gãy thì không quấn bằng tay quanh một trục tròn có đường kính 7 mm, ở nhiệt độ từ 15°C đến 30°C (thường thuộc Chương 39);

(3) Các sản phẩm trong đó vải dệt hoặc được bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc được tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu đó, miễn là việc tráng hoặc phủ có thể nhìn được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc (Chương 39);

(4) Vải được tráng hoặc phủ từng phần bằng plastic và có hoa tiết do việc xử lý đó tạo nên (thường gặp ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60);

(5) Tấm, lá hoặc dải bằng plastic xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần nhằm mục đích gia cố (Chương 39); hoặc

(6) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11.

(b) Vải dệt từ sợi, dải và từ các dạng tương tự, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng plastic, thuộc nhóm 56.04.

3. Theo mục đích của nhóm 59.05, khái niệm "các loại hàng dệt phủ tường" áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, chiều rộng không dưới 45 cm, dùng để trang trí trần nhà hoặc tường, có bề mặt dệt được gắn chặt trên lớp bồi hoặc được xử lý mặt sau (ngâm tẩm hoặc tráng để có thể phết hồ).

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các hàng phủ tường có phủ vụn dệt hoặc bụi xơ dệt gắn trực tiếp trên lớp bồi giấy (nhóm 48.14) hoặc trên lớp bồi vật liệu dệt (thường thuộc nhóm 59.07).

4. Theo mục đích của nhóm 59.06, khái niệm "vải dệt đã được cao su hóa" có nghĩa là :

(a) Vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su,

(i) Trọng lượng không quá 1.500 g/m^2 ; hoặc

(ii) Trọng lượng trên 1.500 g/m^2 và chứa vật liệu dệt trên 50% tính theo trọng lượng;

(b) Các loại vải làm từ sợi, dải hoặc các dạng tương tự, đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su, thuộc nhóm 56.04; và

(c) Các loại vải gồm sợi dệt song song được liên kết với cao su, bất kể trọng lượng tính trên 1m^2 của chúng.

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các tấm, tấm mỏng hoặc dải bằng cao su xấp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần phục vụ cho mục đích gia cố (Chương 40), hoặc các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11.

5. Nhóm 59.07 không áp dụng cho:

(a) Các loại vải trong đó việc ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn thấy được bằng mắt thường (thông thường thuộc các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc;

(b) Vải được vẽ các hoạ tiết (trừ vải bạt đã sơn vẽ để làm phong cảnh cho rạp hát, phòng trường quay hoặc các loại tương tự);

(c) Vải được phủ từng phần bằng xơ vụn, bụi xơ, bột cây bản hoặc các loại tương tự và mang hoạ tiết do việc xử lý đó tạo nên; tuy nhiên, các loại vải giả tạo vòng cũng được phân loại trong nhóm này;

(d) Vải được hoàn thiện bằng cách hồ thông thường có thành phần cơ bản là tinh bột hoặc các chất tương tự khác;

(e) Gỗ được trang trí trên lớp bồi là vải dệt (nhóm 44.08);

(f) Bột hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, trên lớp bồi bằng vải dệt (nhóm 68.05);

(g) Mica tự nhiên hoặc nhân tạo, trên lớp bồi bằng vải dệt (nhóm 68.14); hoặc

(h) Lá kim loại trên lớp bồi bằng vải dệt (thường thuộc Phần XIV hoặc XV).

6. Nhóm 59.10 không áp dụng đối với:

(a) Băng truyền hoặc băng tải, băng vật liệu dệt, có độ dày dưới 3 mm; hoặc

(b) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây cuaroa bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt hoặc sợi coóc đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su (nhóm 40.10).

7. Nhóm 59.11 áp dụng đối với các loại hàng hoá dưới đây, những loại hàng hoá này không xếp vào bất kỳ nhóm nào khác của Phần XI:

(a) Sản phẩm dệt dạng mảnh, được cắt thành đoạn dài hoặc đơn giản là cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) (trừ các loại sản phẩm có đặc tính của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10), chỉ có các loại sau:

(i) Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt, đã được tráng, phủ, bọc hoặc ép với cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, dùng để làm vải nền kim chải, và các loại vải tương tự sử dụng cho các mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải nhung khổ hẹp được ngâm tẩm bằng cao su, dùng để bọc các trục dệt (các thùng dệt);

(ii) Vải dùng để râu sàng;

(iii) Vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc các mục đích tương tự, làm từ vật liệu dệt hoặc làm từ tóc;

(iv) Vải dệt nhiều lớp với nhiều lớp sợi dọc hoặc sợi ngang, có hoặc không tạo phớt, đã được ngâm tẩm hoặc tráng, dùng cho máy móc hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác;

(v) Vải dệt được gia cố bằng kim loại, dùng cho các mục đích kỹ thuật;

(vi) Sợi cước, dây tết hoặc loại tương tự, có hoặc không ngâm tẩm, tráng hoặc gia cố bằng kim loại, dùng trong công nghiệp như vật liệu để đóng gói hoặc vật liệu bôi trơn;

(b) Các mặt hàng dệt (trừ các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10) loại sử dụng cho các mục đích kỹ thuật (ví dụ, vải dệt và phốt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng), các miếng đệm, gioăng, đĩa đánh bóng hoặc các chi tiết máy khác).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
59.01				Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.	
5901	10	00	00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	12
5901	90			- Loại khác:	
5901	90	10	00	- - Vải can	12
5901	90	20	00	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	12
5901	90	90	00	- - Loại khác	12
59.02				Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon, hoặc các polyamit, các polyeste khác hoặc viscose rayon.	
5902	10			- Từ nylon hoặc các polyamit khác:	
5902	10	10		- - Vải bạt làm lớp được cao su hoá:	
5902	10	10	10	- - - Vải mảnh nylon mã số 1680 D/2 và 1890 D/2	0
5902	10	10	90	- - - Loại khác	5
5902	10	90	00	- - Loại khác	5
5902	20			- Từ polyeste:	
5902	20	20	00	- - Vải bạt làm lớp được cao su hoá	0
5902	20	90		- - Loại khác:	
5902	20	90	10	- - - Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ polyeste và bông	5
5902	20	90	90	- - - Loại khác	0
5902	90	00		- Loại khác:	
5902	90	00	10	- - Vải bạt làm lớp được cao su hoá	0
5902	90	00	90	- - Loại khác	0
59.03				Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	
5903	10	00	00	- Với poly (vinyl chlorit)	12
5903	20	00	00	- Với polyurethan	12
5903	90			- Loại khác:	
5903	90	10	00	- - Vải bạt làm lớp được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	12
5903	90	90		- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5903	90	90	10	- - - Loại dùng làm lớp cốt cho vải tráng phủ cao su	0
5903	90	90	90	- - - Loại khác	12
59.04				Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.	
5904	10	00	00	- Vải sơn	12
5904	90	00	00	- Loại khác	12
5905	00	00	00	Các loại vải dệt phủ tường.	12
59.06				Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	
5906	10	00	00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	10
				- Loại khác:	
5906	91	00	00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	10
5906	99			- - Loại khác:	
5906	99	10	00	- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	5
5906	99	90	00	- - - Loại khác	5
59.07				Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự.	
5907	00	10	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	10
5907	00	30	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	5
5907	00	40	00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	10
5907	00	50	00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bitum hoặc các sản phẩm tương tự	10
5907	00	60	00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	10
5907	00	90	00	- Loại khác	10
59.08				Các loại bắc dệt thoi, tết hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bếp lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.	
5908	00	10	00	- Bắc; mạng đèn măng xông	12
5908	00	90	00	- Loại khác	12
59.09				Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.	
5909	00	10	00	- Các loại vòi cứu hỏa	0
5909	00	90	00	- Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
59.10				Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm, tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	
5910	00	00	10	- Băng tải ni	12
5910	00	00	90	- Loại khác	0
59.11				Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.	
5911	10	00	00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0
5911	20	00	00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0
				- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911	31	00	00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m ²	0
5911	32	00	00	- - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên	0
5911	40	00	00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0
5911	90			- Loại khác:	
5911	90	10	00	- - Các loại hàng dệt làm bao bì và miếng đệm	0
5911	90	90	00	- - Loại khác	0